TOÀ ÁN NHÂN DÂN T.X PHỔ YÊN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 194/2020/QĐST-HNGĐ	Phổ Yên, ngày 30 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 132/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020, giữa:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Quỳnh N, sinh năm 1979

HKTT: xóm H, thôn T, xã T, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Bị đơn: anh Hoàng Minh Q, sinh năm 1988

HKTT: xóm H, thôn T, xã T, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1, Quỹ tín dụng nhân dân Y

Đại diện: ông Ngô Văn N, chức vụ: Phó giám đốc

2, Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Đại diện: ông Phạm Minh Q, chức vụ: Phó giám đốc

3, Ông Trần Văn V, sinh năm 1970

Địa chỉ: xóm Đ, xã Đ, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang

4, Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm 1952

Địa chỉ: xóm P, xã T, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

5, Anh Hoàng Minh C, sinh năm 1990

Địa chỉ: xóm H, thôn T, xã T, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 59, 60, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2020.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. ***Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:*** chị Nguyễn Thị Quỳnh N và anh Hoàng Minh Q.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Quỳnh N và anh Hoàng Minh Q cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, thống nhất thỏa thuận thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: chị N, anh Q xác định vợ chồng có 01 con chung là Hoàng Thị Bảo N, sinh ngày 29/01/2014. Chị N, anh Q thống nhất thỏa thuận: Giao con chung Hoàng Thị Bảo N, sinh ngày 29/01/2014 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho cả hai bên.

Chị N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Tài sản chung vợ chồng:

3.1. Chị N, anh Q thống nhất xác định tài sản chung vợ chồng gồm có: đất thổ cư, thửa đất số 1788, tờ bản đồ 21, diện tích 98m^2; thửa đất số 1777, tờ bản đồ 21, diện tích 154m^2, (giấy chứng nhận QSD đất tên chị N, anh Q); 01 nhà 2 tầng (xây năm 2015); Thống nhất thỏa thuận giá trị của nhà + đất là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng chẵn); nhà để xe là 121.376.000đ. Cộng: 1.321.376.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi mốt triệu ba trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Đồ dùng sinh hoạt: 01 bộ lục bình trị giá 6.000.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 2.500.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000đ; 01 máy lọc nước trị giá 2.000.000đ; 01 giường sắt trị giá 3.000.000đ; 01 giường gỗ 1,8m trị giá 2.000.000đ; 01 ti vi 41 inch trị giá 6.000.000đ; 02 điều hòa trị giá 3.500.000đ/1 cái = 7.000.000đ; 01 ghế xoay trị giá 700.000đ; 01 quạt TOSIBA trị giá 1.000.000đ; 01 quạt tích điện trị giá 1.200.000đ; 02 quạt cây trị giá 500.000đ/cái = 1000.000đ; 01 tủ nhựa trị giá 2.500.000đ, 01 bình nóng lạnh (tầng 2) trị giá 6.000.000đ; 01 tủ gỗ trị giá 3.000.000đ; 01 bộ bàn ghế ăn trị giá 1.000.000đ; 01 giường gỗ trị giá 4.500.000đ; 01 ti vi 51 inch trị giá 6.000.000đ; 01 quạt trần trị giá 2.000.000đ; 01 quạt điều hòa trị giá 5.000.000đ; máy lọc nước + đun nước trị giá 1.000.000đ; tủ giầy trị giá 1.000.000đ; 01 máy giặt trị giá 500.000đ; 01 tủ bếp trị giá 10.000.000đ; 01 bộ bàn ghế phòng khách trị giá 3.000.000đ; 01 tủ thờ + bộ lư đồng trị giá 20.000.000đ; 01 téc nước trị giá 3.500.000đ; 01 bình nóng lạnh (tầng1) trị giá 6.000.000đ; 01 giếng khoan trị giá 5.000.000đ. Cộng: 111.400.000đ (một trăm mười một triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn)

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng là : 1.432.776.000đ (một tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng chẵn).

3.2. Chị N, anh Q thống nhất thỏa thuận:

- Chị N được sở hữu, sử dụng: 01 bộ lục bình trị giá 6.000.000đ; 01 kệ ti vi trị giá 2.500.000đ; 01 tủ lạnh trị giá 3.000.000đ; 01 máy lọc nước trị giá

2.000.000đ; 01 giường sắt trị giá 3.000.000đ; 01 giường gỗ 1,8m trị giá 2.000.000đ; 01 ti vi 41 inch trị giá 6.000.000đ; 01 điều hòa trị giá 3.500.000đ; 01 ghế xoay trị giá 700.000đ; 01 quạt TOSIBA trị giá 1.000.000đ; 01 quạt tích điện trị giá 1.200.000đ; 02 quạt cây trị giá 1.000.000đ (500.000đ/1 chiếc); 01 tủ nhựa trị giá 2.500.000đ, 01 bình nóng lạnh (tầng 2) trị giá 6.000.000đ; 01 tủ gỗ trị giá 3.000.000đ. Cộng: 43.400.000đ (bốn mươi ba triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn).

Chị N được sở hữu số tiền anh Q trả chênh lệch tài sản: 557.000.000đ (năm trăm năm mươi bảy triệu đồng). Tổng giá trị tài sản chị Nga được sử hữu, sử dụng là : 600.400.000đ (sáu trăm triệu bốn trăm ngàn đồng chẵn).

- Anh Q được sở hữu, sử dụng: đất thổ cư, thửa đất số 1788, tờ bản đồ 21, diện tích 98m^2; thửa đất số 1777, tờ bản đồ 21, diện tích 154m^2, (giấy chứng nhận QSD đất tên chị N, anh Q); 01 nhà 2 tầng, trị giá nhà + đất là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng); 01 nhà kho (nhà để xe) trị giá 121.376.000đ. Cộng: 1.321.376.000đ (một tỷ ba trăm hai mươi mốt triệu bà trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).

Đồ dùng sinh hoạt: 01 bộ bàn ghế ăn trị giá 1.000.000đ; 01 giường gỗ trị giá 4.500.000đ; 01 ti vi 51 inch trị giá 6.000.000đ; 01 quạt trần trị giá 2.000.000đ; 01 quạt điều hòa trị giá 5.000.000đ; máy lọc nước + đun nước trị giá 1.000.000đ; tủ giầy trị giá 1.000.000đ; 01 máy giặt trị giá 500.000đ; 01 tủ bếp trị giá 10.000.000đ; 01 bộ bàn ghế phòng khách trị giá 3.000.000đ; 01 tủ thờ + bộ lư đồng trị giá 20.000.000đ; 01 téc nước trị giá 3.500.000đ; 01 bình nóng lạnh (tầng 1) trị giá 6.000.000đ; 01 giếng khoan trị giá 5.000.000đ. Cộng: 68.500.000đ (sáu mươi tám triệu năm trăn ngàn đồng chẵn).

Tổng giá trị tài sản anh Q được sử hữu, sử dụng là 1.389.876.000đ (một tỷ ba trăm tám mươi chín triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng chẵn)

Anh Q, chị N thỏa thuận anh Q có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị N số tiền: 557.000.000đ (năm trăm năm mươi bảy triệu đồng).

3.3. Thỏa thuận khác: Các tài sản không yêu cầu định giá nhưng anh Q, chị N thỏa thuận chị N được đem đi sử dụng gồm: tất cả bát đũa, xoong nồi; 02 bàn nấu ăn; 01 bếp ga công nghiệp + bình; 02 bàn máy tính; thiết bị của 01 phòng vệ sinh tầng 2.

Anh Q có nghĩa vụ liên hệ các cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh biến động giấy chứng nhận QSD đất sang tên anh Q đối với thửa đất số 1788, diện tích 98m^2; thửa đất số 1777, diện tích diện tích 154m^2 tại tờ bản đồ 21.

4. Các khoản nợ chung:

4.1. Chị Nguyễn Thị Quỳnh N, anh Hoàng Minh Q xác định các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: quỹ tín dụng Y 80.000.000đ (tám mươi triệu); Ngân hàng CSXH 12.000.000đ (mười hai triệu đồng); anh Hoàng Minh C 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng chẵn); ông Trần Văn V 21.000.000đ (hai

mươi mốt triệu đồng chẵn); ông Nguyễn Hồng T 47.000.000đ (bốn mươi bảy triệu đồng chẵn).

4.2. Chị Nguyễn Thị Quỳnh N, anh Hoàng Minh Q và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: đại diện Quỹ tín dụng nhân dân Y - ông Ngô Văn N; đại diện Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên - ông Phạm Minh Q; ông Trần Văn V; anh Hoàng Minh C; ông Nguyễn Hồng T thống nhất thỏa thuận như sau:

- Anh Q có trách nhiệm trả nợ: quỹ tín dụng Y 80.000.000đ (tám mươi triệu); Ngân hàng CSXH 12.000.000đ; anh Hoàng Minh C 200.000.000đ; ông Trần Văn V 21.000.000đ.

- Chị N có trách nhiệm trả nợ: ông Nguyễn Hồng T (bố đẻ) 47.000.000đ

5. Về thời gian, phương thức trả tiền:

5.1. Anh Hoàng Minh Q thống nhất thỏa thuận trả chị Nguyễn Thị Quỳnh N số tiền 557.000.000đ (năm trăm năm mươi bảy triệu đồng) vào ngày 22/10/2020.

5.2. Đại diện Quỹ tín dụng nhân dân Y - ông Ngô Văn N; đại diện Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên và anh Hoàng Minh Q thống nhất thỏa thuận thời gian trả tiền theo hợp đồng tín dụng và sổ vay vốn.

5.3. Anh Hoàng Minh Q và ông Trần Văn V thỏa thuận trả tiền ngày 31/12/2020.

5.4. Anh Hoàng Minh Q và anh Hoàng Minh C thỏa thuận trả tiền ngày 31/12/2021.

5.5. Ông Nguyễn Hồng T và chị Nguyễn Thị Quỳnh N thỏa thuận trả tiền ngày 15/10/2020.

6. Về biện pháp bảo đảm thi hành án: anh Q, chị N, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân Y - ông Ngô Văn N; đại diện Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên - ông Phạm Minh Q; ông V, ông T, anh C nhất trí thỏa thuận: Nếu đến hạn thanh toán mà anh Q, chị N chưa trả được cho Quỹ tín dụng nhân dân Y; Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên; ông V, ông T, anh C số tiền có nghĩa vụ phải thanh toán thì Quỹ tín dụng nhân dân Y; Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên; ông V, ông T, anh C có quyền yêu cầu thi hành án thi hành khoản tiền phải thanh toán.

7. Về địa điểm trả nợ: Các đương sự thỏa thuận có trách nhiệm trả nợ tại Chi cục thi hành án thị xã Phổ Yên,Thái Nguyên

8. Về lãi xuất chậm thi hành án:

- Anh Q, chị N, ông V, ông T, anh C nhất trí thỏa thuận tính theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Anh Q, đại diện Quỹ tín dụng nhân dân Y - ông Ngô Văn N; đại diện

Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên - ông Phạm Minh Q nhất trí thỏa thuận tính lãi xuất theo Hợp đồng tín dụng và sổ vay vốn đã ký kết.

9. Các khoản cho vay chung của vợ chồng: không có.

10. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Quỳnh N thỏa thuận chịu 150.000đ án phí ly hôn sơ thẩm; 13.068.000đ án phí tài sản và 1.175.000 án phí hợp đồng vay tài sản. Cộng: 14.393.000đ (mười bốn triệu ba trăm chín ba nghìn đồng) được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004762 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên. Chị N còn phải chịu 14.093.000đ án phí DSST.

- Anh Hoàng Minh Q phải chịu 12.397.520 đ án phí tài sản; 5.525.000đ án phí hợp đồng vay tài sản (đối với số tiền vay của ông Trần Văn V, anh Hoàng Minh C, Anh Q không phải chịu án phí đối với hợp đồng vay tài sản với Quỹ tín dụng nhân dân Y và Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Phổ Yên do chưa đến kỳ hạn thanh toán). Cộng: 17.922.520đ án phí DSST.

Trả lại ông Trần Văn V 300.000đ tạm ứng án phí (biên lai thu số 0004876, ngày 19/8/2020); anh Hoàng Minh C 300.000đ tạm ứng án phí (biên lai thu số 0004880, ngày 21/8/2020) tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên.

11. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

12. *Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKS thị xã Phổ Yên;
- THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã T;
(cơ quan đăng ký kết hôn);
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Mạc Thị Hồng